

Hoa Mai

với

Thi Nhân và Thiên Sư



Mai là loài cây mềm yếu, nhưng chịu đựng và vượt qua được mưa gió sương hàn của mùa Đông để kết nụ trở hoa vào mùa Xuân đẹp đẽ, thơm tho. Hương thơm của hoa Mai không ngọt ngào như các loài khác, nhưng cũng đủ sức quyến rũ các loài ong bướm và làm mát dịu lòng người trong lúc Xuân về. Mai có nhiều loại và theo người Trung-Hoa có đến 250 loại khác nhau. Ở Việt Nam có ba loại chính là: Hoàng mai, mai Tứ-quý, mai Chấn Thủy.

Người xưa hợp Mai với Tùng, Trúc thành ba người bạn hữu ích, gọi là: ngũ sử mai, tượng phu tùng và quân tử trúc. Ngoài ra Mai còn kết hợp với Lan, Cúc, Trúc thành bộ tứ quý để biểu tượng cho bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông và họ thường xem Mai có đầy đủ phẩm chất cao quý của người quân tử.

Đối với người Trung Hoa, họ thường ca ngợi sự tinh

kiết của hoa mai trong thi ca và lúc nào cũng trân quý hoa Mai như một bảo vật.

Vương Duy đời Đường (701-761) thi sĩ kiêm họa sĩ đã ca ngợi hoa Mai bằng bài thơ bất hủ. Qua bài này, ta thấy ông gặp lại người bạn cũ cùng quê, nhưng không hỏi thăm chuyện nơi quê nhà mà chỉ hỏi đến gốc Mai xưa:

*“Quân tử cố hương lai,
Ứng tri cố hương sự,
Lai nhật ý song tiền,
Hàn mai trước hoa vi.”*

Nghĩa là:

*“Anh từ quê cũ đến.
Chắc biết chuyện quê nhà.
Xuân về bên cửa sổ.
Có thấy mai trở hoa.”*

Nhà thơ Lý Bạch nổi tiếng đời Đường, trong lúc ông ngồi uống rượu lầu Hoàng Hạc, nghe người thổi khúc sáo Lạc Mai Hoa đã xúc động nhớ đến hình bóng cây mai nơi Trường An mà sáng tác bài thơ như sau:

*“Nhất vi thiên khách khứ Trường Sa,
Tây vọng Trường An bất kiến gia.
Hoàng Hạc lâu trung xuy ngọc địch,
Giang thành ngũ nguyệt Lạc Mai Hoa.”*

Nghĩa là: *“Một mình làm khách ở Trường Sa,
Nhìn hướng Trường-an chẳng thấy nhà,
Ngồi tại lầu Hoàng nghe sáo thổi,
Giang-thành Mai rụng tháng năm qua.”*

(Đông Minh dịch)

Sang đời Tống các thi gia cũng thường ca tụng hoa Mai, đáng kể nhất là Lâm Hòa Tĩnh (967-1028), ông là một hiền sĩ rất yêu mai ở ẩn trên núi Cô Sơn, xem mai là vợ, hạc là con, tác giả bài “Mai hoa” được truyền tụng nhiều đời:

*“Chúng phương dao lạc độc tiên nghiên,
Chiếm tận phương tình hương tiểu viên.
Sơ ảnh hoành tà thủy thanh thiển,
Ám hương phù động nguyệt hoàng hôn.”*

Nghĩa là: *“Nhiều loại hoa rơi, Mai vẫn còn,
Một mình khoe sắc ở vườn con,
Bóng cành nằm vắt ngang làn nước,
Chiều tỏa hương thơm dưới nguyệt tròn.”*

(Đông Minh dịch)

Ở nước ta, các thi nhân cũng ái mộ hoa Mai, lúc nào cũng kính trọng sự tinh khiết của hoa Mai không thua gì các thi gia Trung Quốc thời xưa.

Trước hết, là Cao Bá Quát, ông tự cho mình hay chữ và

đã chiếm hết hai trong bốn bộ chữ của thiên hạ, rất kính trọng hoa Mai, xem hoa Mai như là bậc trưởng thượng của mình:

*“Thập tải luân giao cầu cổ kiếm,
Nhất sinh đề thủ bái Mai Hoa.”*

Nghĩa là: *“Mười năm xuôi ngược tìm cổ kiếm,
Một đời chỉ lạy trước hoa Mai.”*

Kể đến là Đào Tấn (1845-1907), người Bình Định, làm chức thượng thư yêu Mai đến độ cuồng nhiệt, ông lấy hiệu Mộng Mai, Mai Tăng, khi về hưu đi tìm đất để đặt mộ cho mình, ở núi Mai Sơn thuộc làng Hoàng Mai, Bình Định và đã khắc bài thơ trên mộ với những câu sau: *“Núi Mai rồi gởi xương Mai nhỏ,
Ước được hoa Mai hóa Mộng hồn...”*

Đáng kể nhất là Nguyễn Trãi, ở nhiều bài thơ trong Úc Trai thi tập, ông đã ca ngợi vẻ đẹp và sự tinh khiết của hoa Mai, xem sắc đẹp của Mai như là sắc đẹp của Dương Quý Phi đời Đường và sự tinh khiết của hoa Mai như hồn thân nữ ở núi Cô Dịch, các nữ thần này có làn da trắng mịn và họ không ăn chỉ hớp sương để sống:

*“Giữa mùa Đông trời thức Xuân,
Nam chi nở cực thanh tân.
Trên cây khác ngở hồn Cô Dịch,
Đáy nước nghi là mặt Thái Chân.”*

Cụ Nguyễn Trãi đã giải thích tại sao mình lại thích hoa Mai, đó là vì sự thanh khiết của nó:

*“Ái Mai, ái tuyết, ái duyên hà?
Ái duyên tuyết bạch, Mai tinh khiết.”*

Nghĩa là: *“Yêu Mai, yêu Tuyết bởi vì đâu?
Vì Tuyết trắng, Mai thơm và tinh khiết.”*

Gần đây các thi nhân và nhạc sĩ hiện đại cũng thường ca tụng hoa Mai, mượn hoa Mai để ví cho người yêu của mình.

Nhà thơ Kim Tuấn trong bài “Anh cho em mùa Xuân” mượn hoa Mai để tặng người yêu bằng những lời chân thành tha thiết đầy cảm xúc:

*“Anh cho em mùa Xuân, Nụ mai vàng mới nở,
Chiều Đông nào nhưng nhớ, Đường lao xao lá đầy.
Chân bước mòn hè phố, Mắt buồn vin ngọn cây.”*

Nhạc sĩ Trần Tử Thiêng trong bài “Mùa Xuân trên cao” diễn tả tình cảm của người lính với hoa Mai trong rừng ngụ ý nhớ tới người yêu nhân lúc Xuân về:

*“Bây giờ trời đã sang Xuân,
Anh và Mai ngủ bên bìa rừng.
Cho giấc ba mươi mộng ảo,
Mùa Xuân vẫn đẹp vô cùng.”*

Thi sĩ Đông Hồ cũng đã tả cảnh Mai đẹp để tỏa hương thơm bên ghềnh đá ngay bờ biển, mặc cho sóng nước vẫn vuron lên trở hoa tỏa hương thơm thanh khiết trong bài “Cảnh Mai trên bãi biển” như sau:

*Cảnh Mai nghiêng ngả bên đồi,
Cảnh Mai ấy của thợ trời điểm trang.
Cảnh Mai trước gió dịu dàng,
Cảnh Mai dưới tuyết đoan trang tinh thần.
Vườn trời tỏ mặt Đông quân,
Hương trời thoang thoang non thần cung tiên.”*

Người Việt tị nạn xa quê hương nhân lúc Xuân về nơi đất khách không khỏi bồi ngùi xúc động, khi nhớ tới quê cha đất tổ, nhớ tới người mẹ già mòn mỏi đợi chờ và ước vọng sao cho đất nước sạch hết cộng sản, không còn màu cờ đỏ của máu, chỉ có màu vàng của hoa Mai tỏa hương thanh khiết. Trong bài “Chúc Xuân cho mẹ” tác giả Việt Dương Nhân đã viết:

*“Về thăm mẹ không còn lâu đâu mẹ,
Cánh Mai vàng sẽ nở khắp quê hương.
Tết này con gởi mẹ cả tình thương,
Của đứa con Việt Vương sầu vong quốc.”*

Sang lãnh vực thơ thiền, các thiền sư thường mượn hoa Mai để biểu lộ sự đạt đạo siêu thoát của mình hay ẩn dụ cái Phật tánh bất sanh bất diệt của mọi người.

Một thiền sư đời Đường không rõ tên họ đã làm bài “Cổ Mai” rất nổi tiếng, thiền sư khuyên mọi người tu hành phải cố gắng vượt qua mọi thử thách mọi cám dỗ, trên đường hành đạo, để đạt đến chỗ cứu cánh Niết-bàn, như hoa Mai trải qua gió rét sương hàn của mùa Đông mới được đơm hoa kết nụ tỏa hương thơm ngát vậy:

*“Lửa táp, gió lùa, lại nước ngâm,
Tuyết của, sương búa dẫu rêu thâm.
Chúa Xuân chưa đến dù trời lạnh,
Vẫn tỏa hương thơm nhánh nảy mầm.”*

(Đông Minh dịch)

Thiền sư Tây Pháp Quang Mục đời Tống đã mượn hoa Mai để nói về tăng chúng của ngũ Tổ Hoàng Nhẫn quá đông đảo mà chỉ có một mình ngài Huệ Năng đạt đạo, được ngũ Tổ truyền cho y bát, đồng thời mượn hoa Mai để chỉ cái Phật tánh sẵn có trong mỗi người. Khi Huệ Năng được y bát rồi đi về phương Nam, thái tử Triệu Châu thắc mắc mới vào thưa với ngũ Tổ Hoàng Nhẫn: “Ngài có năm ngàn đệ tử trong đó có năm trăm vị đệ tử lớn sao Ngài không truyền y bát cho ai lại đi truyền cho Huệ Năng một kẻ dốt nát như vậy?”

Tổ Hoàng Nhẫn cười nói: “Bởi vì bốn trăm chín mươi chín vị kia chỉ hiểu Phật pháp, chỉ có một mình Huệ

Năng không hiểu Phật Pháp, Huệ Năng chỉ hiểu đạo thôi, nên ta phải truyền đạo cho Huệ Năng. Không thể dùng kiến thức thế gian mà đo lường được trí tuệ của Huệ Năng vậy.”

*“Tặng chúng Hoàng Mai nhiều tạ mẹ,
Trình cơ không hợp ý tổ sư.
Đích thị xưa nay không một vật,
Ban ngày trời sáng bị mây che.”*

(Phước Đức dịch)

Một Ni Sư đời Tống cũng không rõ tên họ, đã làm bài “Ngộ đạo”, Ni Sư mượn hoa Mai để nói sự khai ngộ Phật tánh của mình. Ni Sư mang hài trò đèo leo núi đi tìm Xuân mà không thấy, đến khi trở về nhà mới thấy Xuân hiện trên những cành Mai vàng trong vườn.

Ở đây cho thấy cái Phật tánh có sẵn ngay trong cái thân ngũ uẩn này không phải tìm cầu đâu xa, như trong kinh Pháp Hoa đã nói chúng sanh cứ lang thang tìm cầu sự ăn mặc mà quên đi hột minh châu sẵn có trong áo của mình. Một khi nhận ra được hột minh châu sẽ trở nên giàu có vậy: *“Tìm Xuân chẳng thấy bóng Xuân sang,*

*Giày rom đập nát đỉnh mây ngàn.
Trở về chợt ngửi hương Mai ngát,
Xuân ở đâu cành đã chứa chan.*

(Phước Đức dịch)

Tổ Hoàng Bá, một thiền sư danh tiếng người Phúc Kiến đã mượn hoa Mai để nói lên Phật tánh của chúng sanh, vốn bất sanh bất diệt, muốn đạt đến cái tâm Phật ấy phải gìn giữ giới cấm tu hành vượt qua mọi trở ngại như hoa Mai chịu được gió lạnh trời Đông tỏa hương thơm thanh khiết:

*“Vượt khỏi trần gian việc chẳng thường,
Đầu dây buộc chắc một con đường.
Một phen, chẳng phải sương ngậm lạnh,
Đâu để hoa Mai ngửi được hương*

(Đồng Minh dịch)

Lý Thạch đời Tống mượn hoa Mai để nói lên cái Phật tánh ẩn tàng trong vạn vật, mọi hiện tượng sơn hà đại địa chỉ là phản ảnh cái Phật tánh kia mà thôi. Do đó, dù ngọc quý hay Bồng Lai tiên cảnh cũng bị vô thường hủy diệt, chỉ có Phật tánh vẫn thường hằng bất diệt vậy:

*“Thế giới vi trần sắc sắc không,
Bầu trời rớt thấy một chim Hồng.
Hồn Mai thấm ướt trắng đêm lạnh,
Gió sớm làm lay giải áo bông.
Thân thể đổi thay theo ngoại cảnh,
Đất trời, bình ngọc thu vào trong.
Rừng thơm, cỏ đẹp thành nhà rỗng,*

Đẹp nhất, trội hơn ngọn núi Bồng.”

(Đồng Minh dịch)

Các thiền sư Việt Nam cũng mượn hoa Mai để bày tỏ sự chứng đắc cái tâm Phật của mình và Phật tánh vẫn thường hằng bất diệt.

Thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ đời Trần đã mượn hoa Mai nói lên sự đạt đạo của mình như Tổ Hoàng Nhãn và Bồ Đề Đạt Ma trong bài họa thơ với Hưng-Trí Thượng Vi-hầu như sau:

*“Gió thiền không trước cũng không sau,
Bản thể như nhiên lọ phải cầu.
Thiếu thất chỉ n năm không tiếng nói,
Hoàng Mai một tối giả truyền trao.”*

(Trúc Thiên dịch)

Thiền sư Huyền Quang, vị Tổ thứ ba trong phái Trúc Lâm đời Trần nổi tiếng về thơ đã mượn hoa Mai để nói lên sự cảm xúc của mình:

*“Ngàn sông không đủ thấm lòng già,
Bách vịnh Mai hoa chẳng kém xa.
Đầu bạc ngắm hoài vẫn chưa đủ,
Thấy hoa Cúc nở rộn lòng ta.”*

(Nguyễn Long dịch)

Trong các bài thơ thiền đáng kể nhất là bài kệ “Cáo Tật thi chúng” của thiền sư Mãn Giác đời Lý. Sư Mãn Giác trước khi tịch đã đóng cửa thiền phòng cáo biệt với đại chúng, khiến mọi người lo lắng sức khỏe của thầy. Đến chiều Ngài mở cửa bước ra trao cho các đệ tử bài kệ, chứa đựng những lời dạy hết sức hàm súc và đã trở thành bất hủ với thời gian:

*“Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười,
Trước mặt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.*

*Đừng tưởng Xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước một cành Mai.”*

(Ngô Tất Tố dịch)

Theo bài kệ trên, sư Mãn Giác muốn cho mọi người thấy rõ cuộc đời là một dòng vô thường biến chuyển không ngừng. Hễ có sanh thì có diệt, theo luật tuần hoàn của vũ trụ. Tuy nhiên, bên cạnh cái vô thường sanh diệt còn cái thường hằng bất diệt, đó là Phật tánh của mọi người. Cảnh Mai trong bài kệ chính là cái tâm Phật của thiền sư, nó mọc và nở hoa bên ngoài dòng sanh diệt của cuộc đời. Một khi tâm hoa đã nở rộ, tràn ngập niềm vui thì lúc ấy thiền sư chứng nghiệm được lý vô sanh, thấy

được tự tánh của mình vốn không sanh diệt như Ngài Huệ Năng đã nói rõ trong kinh Pháp Bảo Đàn:

*“Nào ngờ tự tánh vốn sẵn thanh tịnh,
Nào ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt...”*

Trong bài “Thi Đề Từ”, thiền sư Vạn Hạnh cũng nói lên cái ý đó và khuyên các đệ tử phải có tinh thần vô-úy, đừng sợ sệt trước mọi sự đổi thay của cuộc đời mà hãy tiến tu để cố nhận ra cái tâm Phật của mình:

*“Xả chi suy thịnh việc đời,
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.”*

(Thích Mật Thể dịch)

Thiền sư đối với việc sanh tử lúc bây giờ không cần phải giải quyết hay đối phó thế này thế nọ nữa và dù có phải tái sanh vì hạnh nguyện độ sanh thì việc tái sanh ấy cũng vốn là bất sanh mà đã bất sanh thì cũng là bất diệt vậy. Hiểu rõ được như vậy thì chúng ta không còn thắc mắc về cảnh Mai còn hay mất giữa lúc Xuân về.

Thấu rõ được ẩn dụ cảnh Mai trong bài kệ của thiền sư Mãn Giác, chúng ta sẽ cảm thấy an nhiên tự tại khi đối diện với sự sanh tử vô thường còn mất của kiếp người. Thêm một mùa Xuân trở lại, chúng ta là những người lưu vong tị nạn chắc không còn buồn ngủi xúc động khi đến chùa lễ Phật đầu năm và nhìn hoa Mai rơi rụng trước sân chùa:

*“Cửa chùa đã sớm nở rồi,
Trước sân từng cánh Mai rơi ngập ngừng.
Hoa vàng quyen lấy gió Xuân,
Hương thơm phảng phất lòng trần lặng yên,
Khách trần đứng trước cửa thiền,
Tâm tư rộng lặng, nào phiền sạch không.
Vàng trắng chênh chếch dòng sông,
Nước trong cá lội theo dòng trôi đi.
Lặng nghe tiếng gọi Mâu Ni,
Chuông ngân chậm chậm từ bi ngút ngàn!”*

Đồng Minh



XUÂN VỀ, NGỒI ĐỌC Kinh Pháp Hoa

Văn-Thân

Kinh Pháp Hoa là gọi tắt, gọi cho đủ là kinh Diệu Pháp Liên Hoa, là bộ kinh lớn nhất của Đại-thừa Phật giáo hay Phật giáo Bắc-tông.

Trong phẩm Pháp Sư đức Phật đã dạy: “kinh Pháp Hoa là bậc nhất, là vua trong các kinh:

*“Được Vương nay báo ông,
Các kinh của ta nói.
Mà ở trong kinh đó,
Pháp Hoa tột thứ nhất.”*

Bộ kinh gồm có bảy quyển và được chia làm 28 phẩm, chứa đựng hơn sáu vạn lời, nghĩa lý đã sâu xa, văn tự lại quá rộng khiến người đọc khó lãnh hội được.

Trong kinh đức Phật lại dùng toàn những ẩn dụ như ngón tay chỉ mặt trăng để hiển bày Phật-tông, ngộ nhập Phật tánh hay nói cách khác là đức Phật mở ra Phật thừa để đưa chúng sanh tiến lên hàng Phật quả như đức Phật. Trong phẩm phương tiện đức Phật đã dạy:

*“Xả Lợi Phật nên biết,
Ta vốn lập thế nguyện,
Muốn cho tất cả chúng,
Bằng như ta không khác...”*

Như vậy, bản hoài của đức Phật ra đời là muốn cho chúng sanh nhận biết được Phật tánh của mình hay chứng thành Phật quả. Nhưng vì chúng sanh nghiệp chướng sâu dày, tâm tư mê muội, nên Ngài phải dùng đủ phương tiện nói pháp, hoặc nói việc mình hoặc nói việc người khiến cho chúng sanh tỏ ngộ giải thoát.

Tôi thuở nhỏ vào đạo có duyên được thầy dạy tụng kinh Pháp Hoa sớm hơn các kinh khác. Thú thật lúc ấy tôi chỉ tụng chứ không hiểu gì cả.

Mỗi buổi sáng vào chánh điện tụng ba phẩm Phổ Môn, không được để thiếu sót và mỗi lần tụng thiếu thì bị bắt tụng lại từ đầu, lần lần nhập tâm tôi thuộc lâu mà không cần nhìn vào cuốn kinh nữa.

Một hôm tôi dậy công phu quá sớm, bởi chùa không có đồng hồ báo thức, nên sáng ngày vào tụng kinh Phổ Môn, tôi ngủ gục, thầy tôi vào cầm dùi gõ vào đầu tôi: “ngủ gục hả? Tôi giật mình và liền đọc: “Niệm bí Quan Âm lực. Bất năng tổn nhất mao”, thầy tôi nghe tôi đọc như vậy, ông gõ tiếp vào đầu và nói: “Nhất mao, nhất mao, tụng lại từ đầu đi!” Từ đó tâm tôi mở ra và mỗi lần đọc kinh Pháp Hoa tôi cảm nhận được ý nghĩa trong kinh nhưng tôi không làm sao nói ra cho ai hiểu được. Sau này lớn lên tôi được nghe các vị tôn túc giảng kinh Pháp Hoa về nghĩa thì các vị đều nói giống nhau, bởi vì các Ngài đều dịch từ chữ Hán ra chữ Việt, còn ý kinh thì mỗi người nói một cách khác. Có vị giảng kinh Pháp Hoa theo tinh thần Thiên Tông, có vị thì giảng theo quan điểm Tịnh Độ Tông v.v.. Tôi thấy các ý đó không giống với cảm nhận của tôi, nên tôi cố gắng tìm tòi học hỏi những gì mới lạ ở các bậc tôn túc đạo cao đức trọng.

Một hôm tôi được người bạn cho mượn đĩa CD giảng về kinh Pháp Hoa của thầy Tâm Thanh, sau khi nghe thầy giảng tôi thấy ý kinh giống với những gì trước đây tôi cảm nhận được. Mặc dù thầy khiêm nhường nói là thầy chỉ giảng theo ý các vị Tổ đã có từ trước, chớ không phải theo ý riêng của thầy. Thật vậy, nếu theo ý các vị Tổ mà giảng kinh Pháp Hoa thì phải theo tinh thần của kinh Pháp Hoa chớ không thể giảng kinh Pháp Hoa theo tinh thần này hay quan niệm nọ thì rất thiếu sót, bởi lẽ trong kinh Pháp Hoa là vua trong các kinh bao gồm suốt 49 năm thuyết pháp của đức Phật hay nói cách khác tất cả những lời dạy của đức Phật đều nằm trọn trong kinh Pháp Hoa.

Ví dụ như phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát thứ 20. Phần nhiều chỉ nói Bồ Tát Thường Bất Khinh tu hạnh nhẫn nhục, đi đánh thức Phật tánh của mỗi người để mọi người nhận ra là mình có sẵn ông Phật trong tâm rồi lo tu để thành Phật. Cảm nhận của tôi không giống với ý này. Theo tôi đức Phật đưa ra hình ảnh ngài Bồ Tát Thường Bất Khinh là để nói lên tinh thần vô ngã, vô cầu, và vô úy trong đạo Phật hay nói cách khác, đức Phật muốn nhấn gòi đến nhân loại một thông điệp là tất cả mọi người đều bình đẳng như nhau, không có giai cấp quý tộc, hạ tiện, mỗi người đều có Phật tánh, đều có

khả năng thành Phật: “Tôi không dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ làm Phật.”

Ngoài ra đức Phật còn nhắc nhở các đệ tử hay tăng đoàn luôn đề cao cảnh giác và mạnh dạn loại trừ bọn người thân tuy xuất gia nhưng tâm không xuất gia, chạy theo thế tục tham cầu tiền tài danh vọng, tạo ra thế lực này, bè phái nọ để tranh giành ảnh hưởng sát phạt nhau, hủy báng nhau làm náo động cửa thiền, tổn hại Phật giáo. Đó là những con vi trùng đục khoét trên mình con sư tử mà thời đại nào cũng có: “Những tỳ kheo tăng thượng mạn có thế lực lớn.”

Điểm đáng nói ở đây là đức Phật nhấn mạnh thuyết vô ngã để đả phá thuyết hữu ngã của Bà La Môn giáo đương thời. Theo đức Phật thì vô ngã là không có cái ta, cái thân do cha mẹ sinh ra chỉ là bộ máy sắc tâm do ngũ uẩn hợp thành. Sắc uẩn là yếu tố vật chất, còn thọ, tưởng, hành, thức là yếu tố tinh thần.

Đức Phật cho rằng cái ta này không thật, nó giả hợp không tồn tại. Vì thiếu những điều kiện tạo ra nó thì cái ta này tan rã ngay, không còn gì cả. Ví như cái xe do các bộ phận rời rạc; máy, bình, thùng, tay cầm bằng đồng, sắt gỗ v.v.. kết hợp lại với nhau thì ta có một vật để vận chuyển gọi là chiếc xe, khi các bộ phận của xe rời ra thì không còn gì là cái xe cả. Do đó, đức Phật cho rằng không có đấng Thượng Đế, hay Đại ngã và Tiểu ngã như Bà La Môn giáo chủ trương hữu ngã. Tất cả đều do duyên sanh, khi duyên diệt thì nó diệt, như hạt lúa gieo ngoài ruộng gặp đất nước và ánh sáng nhờ đó mà nảy nờ. Con người khi chết thì ngũ uẩn tan ra, rồi do nghiệp lực thúc đẩy, các duyên tụ lại ngũ uẩn hòa hợp để tạo thành một người khác. Người sau này vẫn mang cái nghiệp của người trước nhưng khác nhau về tên họ, màu da, tiếng nói, chủng tộc. Nhưng nghiệp lực thì vô hình, vô tướng chuyển từ kiếp trước sang kiếp sau theo một lực hấp dẫn tự nhiên, không có một đấng Tạo-hóa nào điều khiển cả, không có bản ngã thường còn vĩnh cửu.

Trong kinh Vô Ngã Tướng, đức Phật cũng đã dạy: “Nay các Tỳ Kheo, sắc thân này vô ngã, không phải của ta. Nếu sắc thân này thật của ta thì nó không chịu đau khổ bệnh hoạn... và thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy. “Trong kinh Kim Cang đức Phật còn làm sáng tỏ ý đó như sau:

“Nhất thiết hữu vi pháp. Như mộng huyễn bào ảnh. Như lộ, diệc như điện, Ứng tác như thị quán”

Có nghĩa là: *“Tất cả các pháp hữu vi, Cũng như bóng nước, khác chi giấc nồng. Như làn điện chớp trên không, Như sương buổi sáng để lòng xét xem.*

(Đồng Minh dịch)

Như vậy, mọi hiện tượng trong vũ trụ đều là vô thường, không thật do đó hình ảnh Bồ Tát Thường Bất Khinh là vô ngã. Ngài Bồ Tát Thường Bất Khinh thấy được thân này vô ngã, tạm bợ, nên trong lúc đi lay bái dù có gặp mọi thế lực đàn áp, đánh đập, chửi bới hăm dọa Ngài cũng không sợ, đó là tinh thần vô úy vậy. Hơn nữa, Ngài đi lay bái kẻ khác không mong cầu lợi lộc chi cả mà ngược lại còn cầu mong cho người mình lay được làm Phật: “Tôi không dám khinh quý Ngài, quý Ngài đều sẽ làm Phật”.

Trên đây là cảm nhận của tôi về kinh Pháp Hoa, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày thêm những cảm nhận đó với phối hợp lời giảng của thầy Tâm Thanh về kinh Pháp Hoa mà thầy đã xác nhận theo ý của các vị Tổ sư trước vậy.

Bây giờ chúng ta hãy bước vào khu rừng già Pháp Hoa để tìm nguồn gốc, tên cũng như sự bí mật của nó.

NGUỒN GỐC VÀ TÊN KINH PHÁP HOA

A. Nguồn gốc kinh Pháp Hoa:

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nguyên chữ Phạn là SADDHARMA PUNDARIKA SUTRA, được liệt vào một trong chín bộ thánh điển của Phật giáo Nepal. Kinh nằm hàng thứ sáu theo thứ tự như sau:

1. Bát Nhã Thiên Tụng (Ashtasahasrka Prajnaparamita)
2. Hoa Nghiêm (Ganda Vyuh)
3. Thập Địa (Dasabhumisvara)
4. Tam Muội Vương (Samadhi raja)
5. Nhập Lăng Già (Lankavatara)
6. Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarika Sutra)
7. Như Lai Tạng (Tathagataguhya)
8. Phổ Diệu (Lalita Vistara)
9. Kim Quang Minh (Suvama Prabhasa)

Kinh Pháp Hoa được phổ biến nhất ở Trung Hoa, Việt Nam và Nhật-bản đã trở thành kinh điển chánh yếu của tông Thiên Thai ở Trung Hoa và Nhật Liên tông ở Nhật.

B. Tên kinh Pháp Hoa:

Theo ngài Thiên Thân trong bộ Pháp Hoa Thích Luận đề kinh gồm có 17 tên khác nhau:

1. Vô Lượng Nghĩa
2. Tối Thắng.
3. Đại Phương Đẳng.
4. Giáo Bồ Tát Pháp.
5. Phật Sở Hộ Niệm
6. Chư Phật Bí Tàng.
7. Như Lai Bí Tàng.

8. Nhưt Thiết Phật Mật Tự.
9. Sanh Nhất Thiết Phật
10. Nhưt Thiết Phật Đạo Tràng
11. Nhưt Thiết Phật Sở Chuyên Pháp Luân.
12. Nhưt Thiết Phật Kiên Cố Xả Lợi.
13. Chư Phật Đại Xảo Phương Tiện.
14. Thuyết Nhưt Thừa.
15. Đệ Nhưt Nghĩa Trụ.
16. Diệu Pháp Liên Hoa
17. Nhiếp Vô Lượng Danh Cụ Văn Thân.

Định tên kinh theo bây giờ: Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa.

CÁC DỊCH GIẢ DỊCH KINH PHÁP HOA

I. Các dịch giả dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán:

Theo Khai Nguyên Lục thì kinh Pháp Hoa có được sáu bản dịch từ tiếng Phạn ra chữ Hán, nhưng hiện nay còn có ba bản.

1. Chánh Pháp Hoa kinh, do ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn, niên hiệu Vĩnh Khang khoảng 300 năm Tây Lịch, tại Đôn Hoàng, gồm mười quyển chia ra làm 27 phẩm, không có phẩm Đề Bà Đạt Đa và phẩm Chúc Lụy ở sau cùng.

2. Diệu Pháp Liên Hoa kinh, do ngài Cưu Ma La Thập dịch vào đời Diêu Tần, niên hiệu Hoàng Thụ và Long An, khoảng 396-397 Tây Lịch, tại Trường An, gồm 7 quyển sau thêm thành 8 quyển.

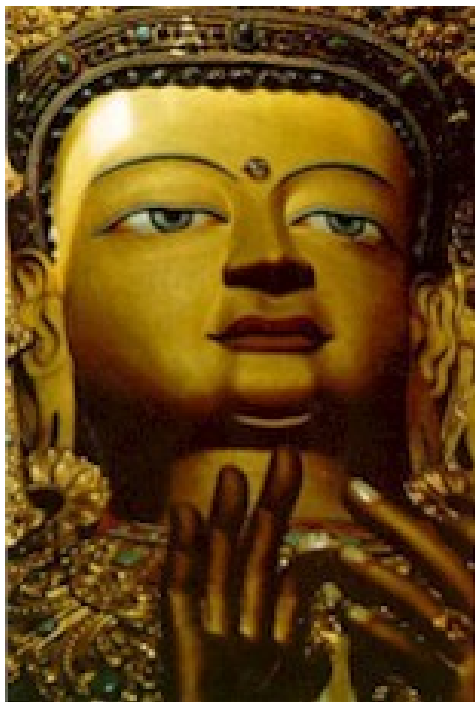
Ngài Cưu Ma La Thập dịch thiếu nửa phần đầu của phẩm Dược Thảo Dụ thiếu phần đầu của phẩm Pháp Sư, thiếu phẩm Đề Bà Đạt Đa, thiếu phần kệ tụng của phẩm Phổ Môn và phẩm Chúc Lụy ở chót hết. Nhưng sau y cứ vào bản bồi điệp do ngài Xá Na và Cấp Đa mang tới, Ngài dịch bổ khuyết thêm đầy đủ là 28 phẩm. Do đó mà sau này được đặt tên là thêm phẩm Pháp Hoa tức là kinh Pháp Hoa thêm một phẩm.

Trong số các bản dịch thì bản dịch của Ngài Cưu Ma La Thập được lưu hành rộng rãi và được coi là định bản. Các nhà nghiên cứu và đọc tụng kinh Pháp Hoa đều lấy bản này, bởi lẽ lời văn lưu loát sáng sủa nghĩa lý sâu sắc, dễ hiểu.

3. Diệu Pháp Liên Hoa do ngài Xá Na và ngài Cấp Đa dịch vào đời Tùy, niên hiệu Nhân Thọ, khoảng 601 Tây Lịch, tại chùa Đại Hưng Thiên và bao gồm bảy quyển, chia làm 28 phẩm có phẩm Đề Bà Đạt Đa và phẩm Chúc Lụy ở vào phẩm thứ 22.

II. Các dịch giả từ chữ Hán ra chữ Việt.

Các dịch giả gồm có:



1. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa do ông Đoàn Trung Còn dịch, xuất bản vào năm 1936, bản dịch này dung hợp bản Hán văn của ngài Cưu Ma La Thập và bản Pháp văn của ông Eugene Boumouf.

2. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa do ngài Trí Tịnh dịch, xuất bản vào năm 1948, bản dịch này căn cứ theo bản Hán văn của ngài Cưu Ma La Thập.

3. Pháp Hoa Huyền Nghĩa do ông Mai Thọ Truyền dịch, xuất bản vào năm 1964, bản dịch này căn cứ vào bản Hán văn và Pháp đề dịch.

4. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Diễn Giải Lục do ngài Trí Nghiêm dịch, xuất bản vào năm 1970, ngài dịch nguyên bản chữ Hán và chú giải của ngài Thái Hư Đại Sư.

5. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa do ngài Trí Quang dịch, xuất bản tại Sài Gòn sau 1975.

6. Pháp Hoa Yếu Giải do Thầy Phước Nhơn dịch và giải xuất bản tại Úc vào năm 1995.

Ghi chú: Tiếp theo là những lời giảng của thầy Tâm Thanh về kinh Pháp Hoa, chúng tôi cố gắng sắp xếp lại cho câu văn có mạch lạc và đồng thời thêm vào những cảm nhận của mình để quý vị đọc sẽ cảm thấy thích thú và dễ hiểu hơn. Tuy nhiên, cũng không tránh khỏi phần thiếu sót, mong quý vị tha thứ và chỉ bảo cho.

Thành thật cảm ơn quý vị nhiều.

Văn-Thân

GIẢI THÍCH TÊN KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Trong các kinh, có kinh lấy pháp làm chuẩn, có kinh thì lấy dụ làm chuẩn, như kinh Kim Cang chỉ lấy dụ, cái pháp đó giống như kim cang vậy, còn kinh Hoa Nghiêm lấy pháp làm chuẩn, riêng kinh Pháp Hoa lấy cả Pháp và cả dụ. Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là dụ, như vậy muốn hiểu diệu pháp thì nó thậm thâm vi diệu quá, do đó chúng sanh khó có thể lường được, khó tính đếm được, khó có thể hiểu được, vì thế phải kèm theo một cái thí dụ là liên hoa. Vậy muốn hiểu cái diệu pháp đó phải hiểu hoa sen. Như vậy dụ là pháp và pháp cũng là dụ.

A. Kinh: Nguyên là chữ canh có nghĩa là những sợi chỉ ngang dọc, kết hợp lại với nhau thành một tấm vải, nhưng ở đây chữ kinh có nghĩa là thu tóm lại những ý nghĩa lời Phật dạy. Kinh nói cho đủ là kệ kinh, có nghĩa là những lời Phật dạy phù hợp với căn cơ và trình độ cao thấp của chúng sanh.

Theo trong kinh Pháp Hoa, chữ kinh bao gồm có năm nghĩa chính: Xuất-sanh, Hiện-thị, Tuyên-dùng, Thăng-mặc và Kiết-ma.

1. Xuất-sanh: Sanh ra, có nghĩa là tất cả các pháp nhiệm màu vi diệu bậc nhất từ thấp đến cao đều nói rõ trong kinh Pháp Hoa; nói cách khác tất cả ý nhiệm màu của Như Lai muốn nói đều diễn tả trong kinh Pháp Hoa và thu tóm hết suốt 49 năm cuộc đời thuyết pháp của đức Phật và nói rõ mục tiêu của Ngài trong kinh Pháp Hoa như sau: “Ta ra đời vì một sự nhân duyên lớn là mở bày chỉ cho chúng sanh nhận biết được Phật tánh của mình”.

2. Hiện-thị: Phơi bày, chỉ bảo một cách tường tận, rõ ràng đường đi nước bước cho chúng sanh tiến tới giải thoát, không còn một chút ả tình, không còn một chút dấu diêm: tất cả hoài bảo của đức Phật đều nói ra hết. Ngài đã nói từ cái hữu vi đến cái vô vi, từ cái không cho đến cái có, từ chỗ chúng sanh không thấy được đến chỗ chúng sanh thấy được, đều chỉ bảo một cách rõ ràng. Như vậy hiểu thị chính là đều phơi bày ra, đều hiện ra, đều chỉ bảo một cách rõ ràng tường tận, dễ hiểu vậy.

3. Tuyên-dùng: Dòng suối chảy mạnh, tụng kinh Pháp Hoa giống như dòng suối chảy mạnh. Khi dòng suối chảy mạnh thì nước cuốn hết rác rưởi ở hai bên bờ suối dơ bẩn đều trôi sạch. Vậy thì khi chúng ta tụng kinh Pháp Hoa từ phiên nhỏ nhất đến phiên lớn nhất đều trôi sạch hết không còn vướng mắc ở trong A-lại Gia-thức của chúng ta. Do đó, tâm ta chỉ còn rạc những nhân tốt và trên đường giải thoát không còn có chút gì làm trở ngại cả.

(còn tiếp)